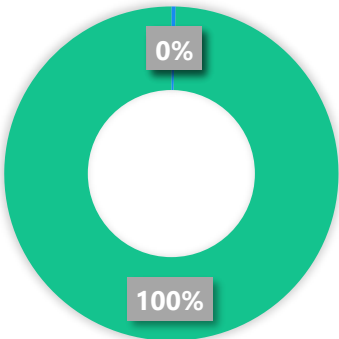


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,500
SL cổ phiếu LH		11,044,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		505
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-768
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		20
P/E		
EPS		

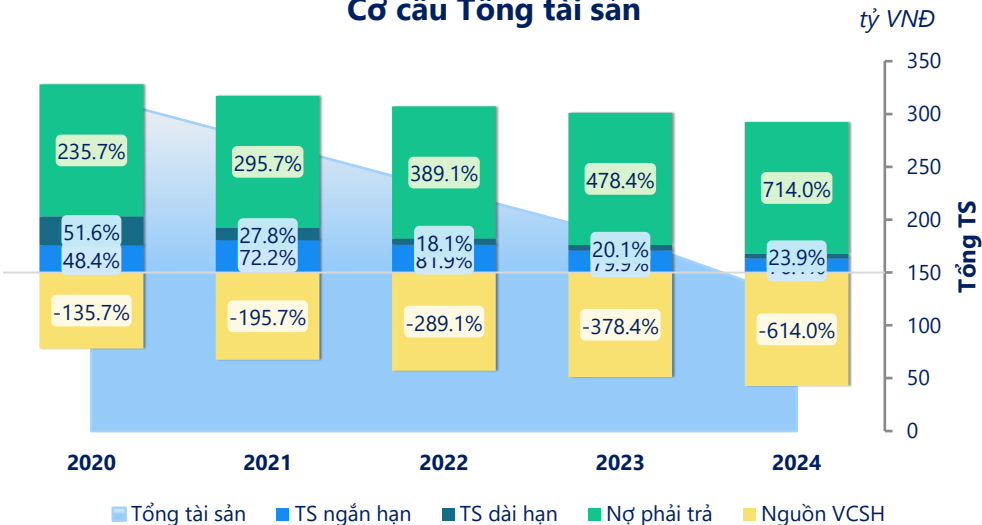
	YTD	1T	3T	6T
VSG	-18.2%	-18.2%	-18.2%	5.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

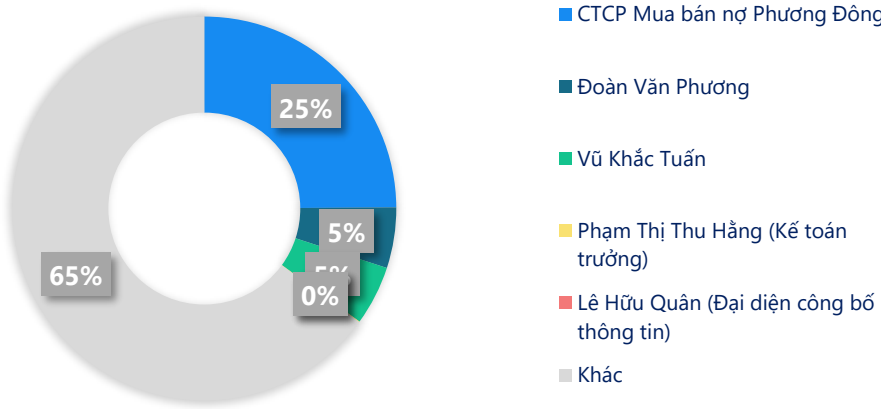
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VSG** năm 2024 đạt **125.0** tỷ đồng, giảm **32.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 714%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

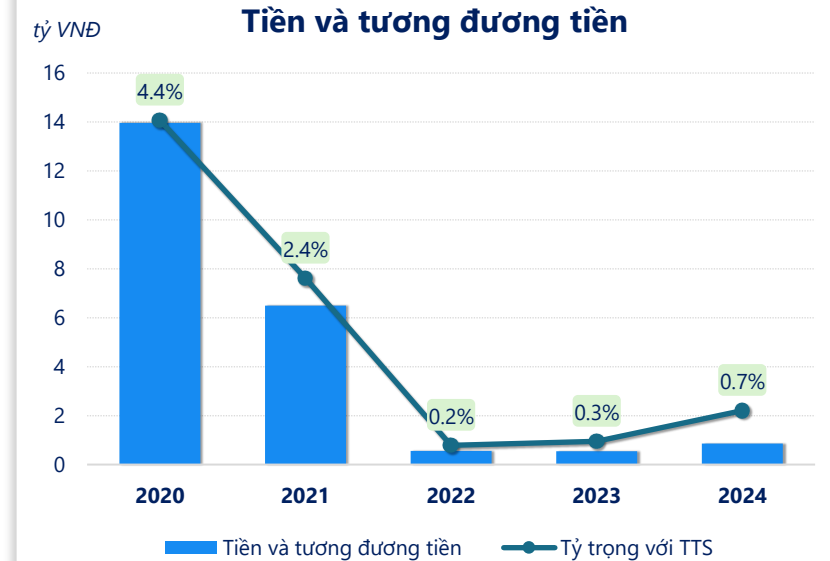
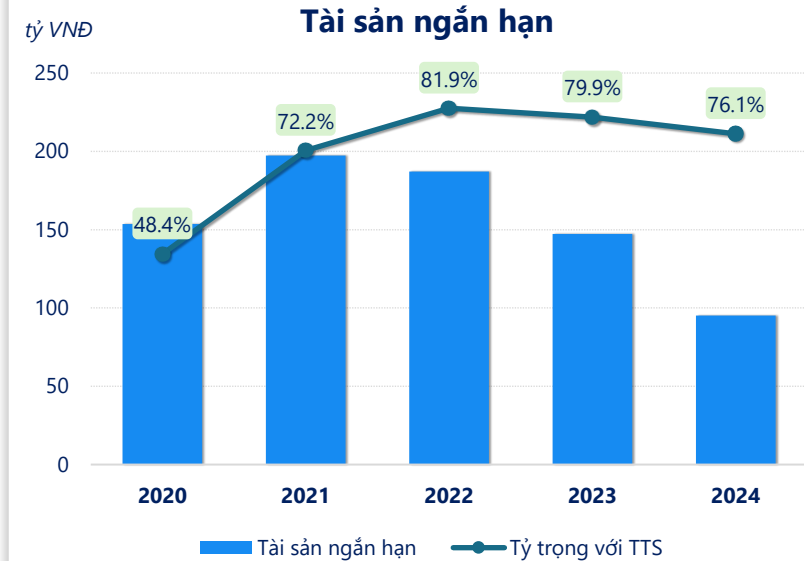
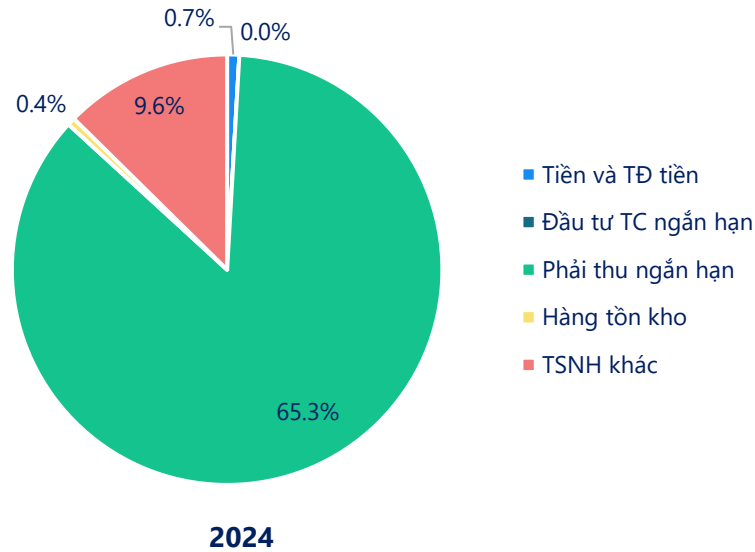
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.42% và không có sở hữu nhà nước.

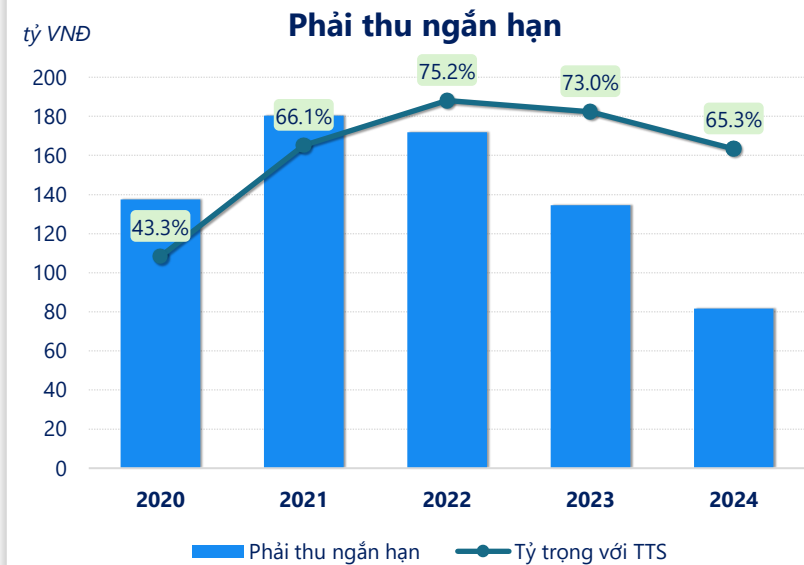
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Mua bán nợ Phương Đông** sở hữu **24.9%**, lớn thứ 2 là Đoàn Văn Phương nắm giữ 5.11% và đứng thứ 3 là Vũ Khắc Tuấn nắm giữ 5.01%.

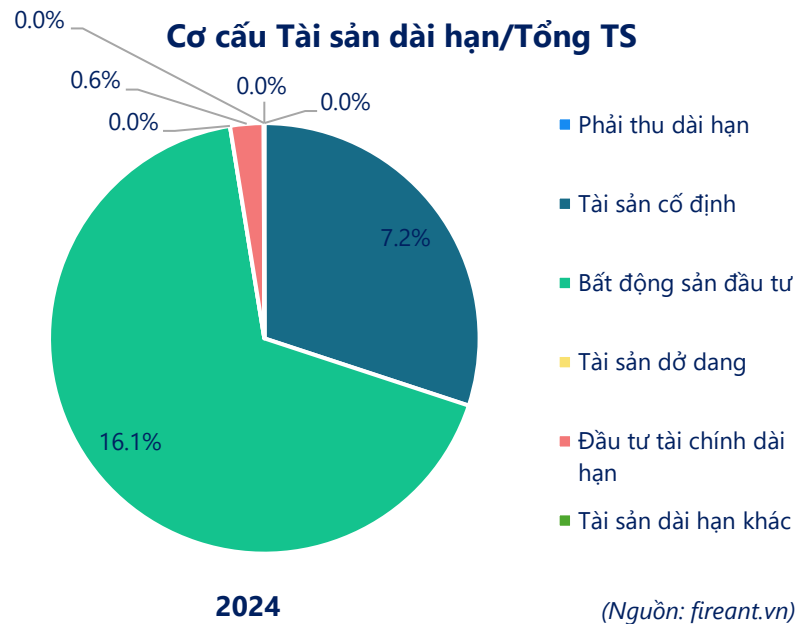
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của VSG năm 2024 giảm **35.5%** so với năm trước, đạt **95.06** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 9.59% trên tổng tài sản.

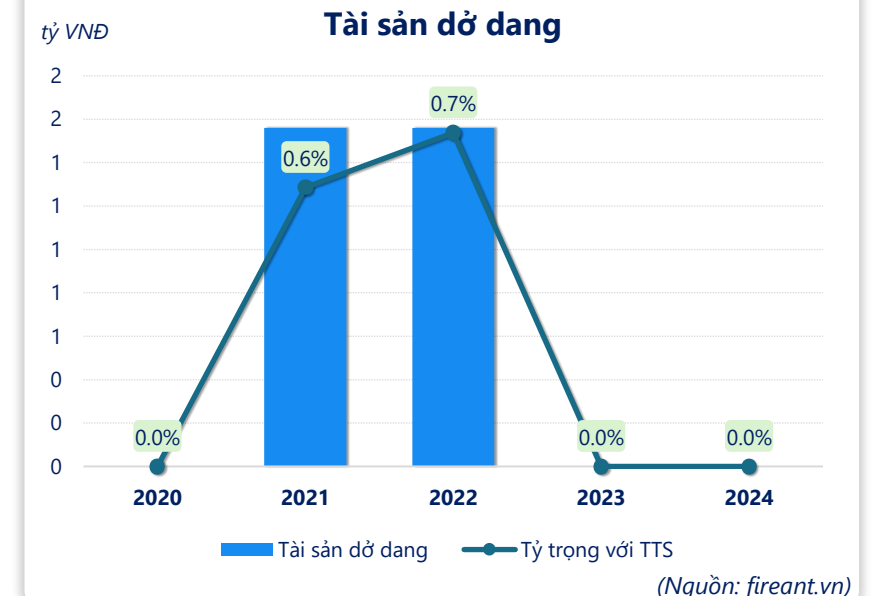
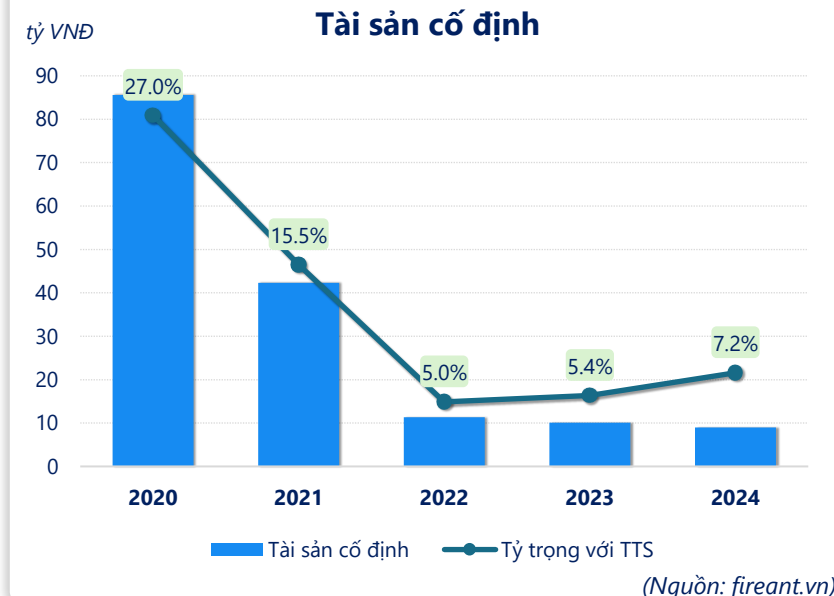
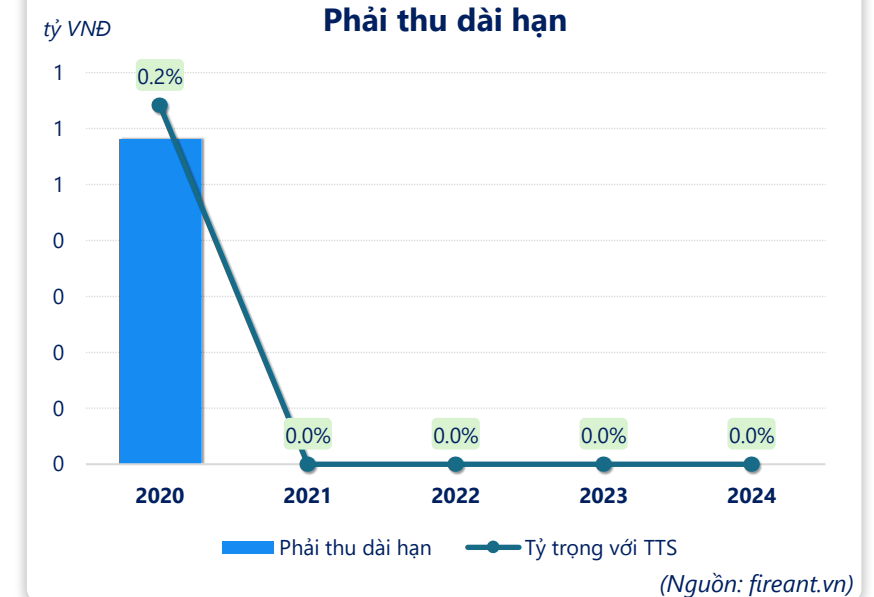
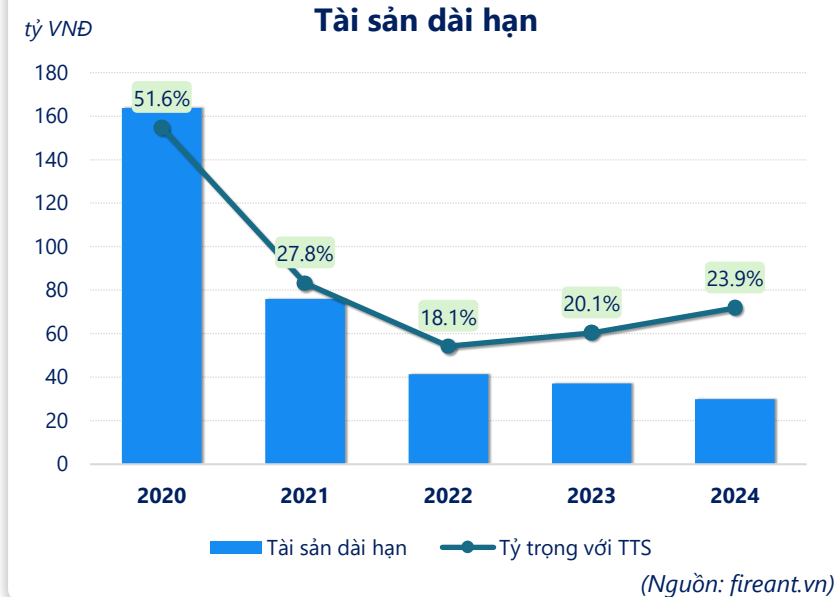
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

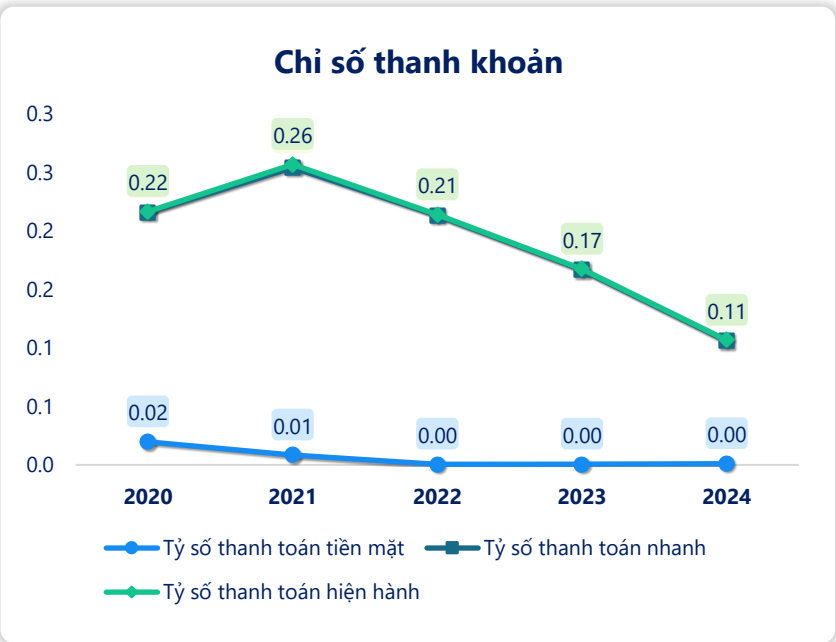
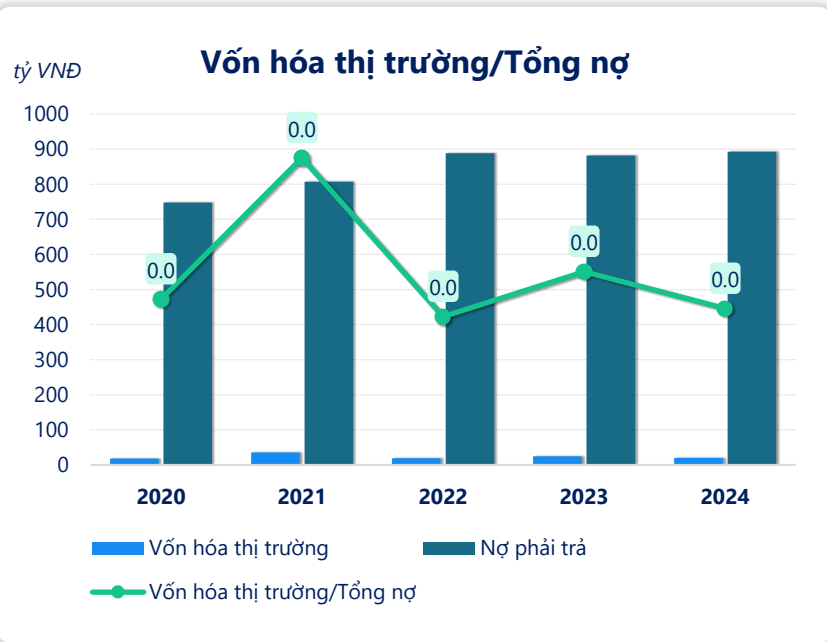
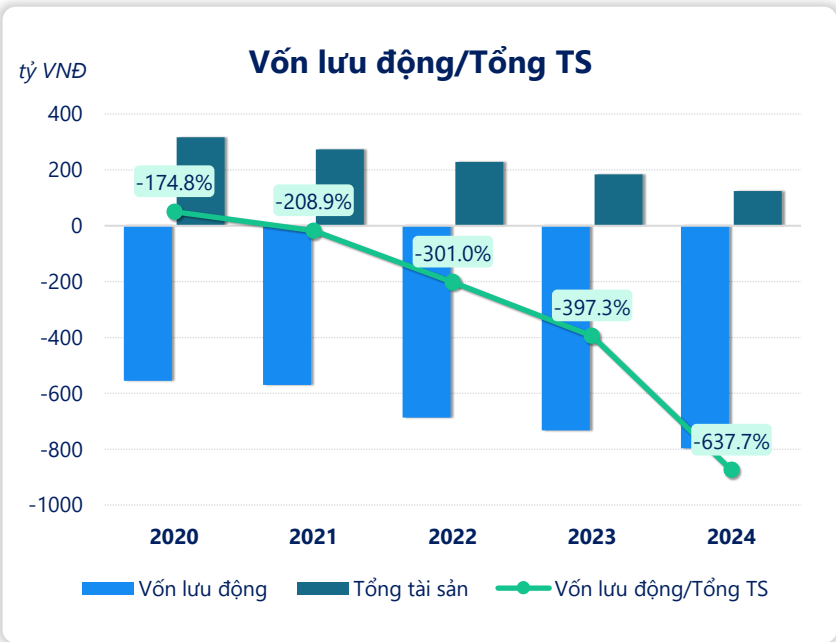
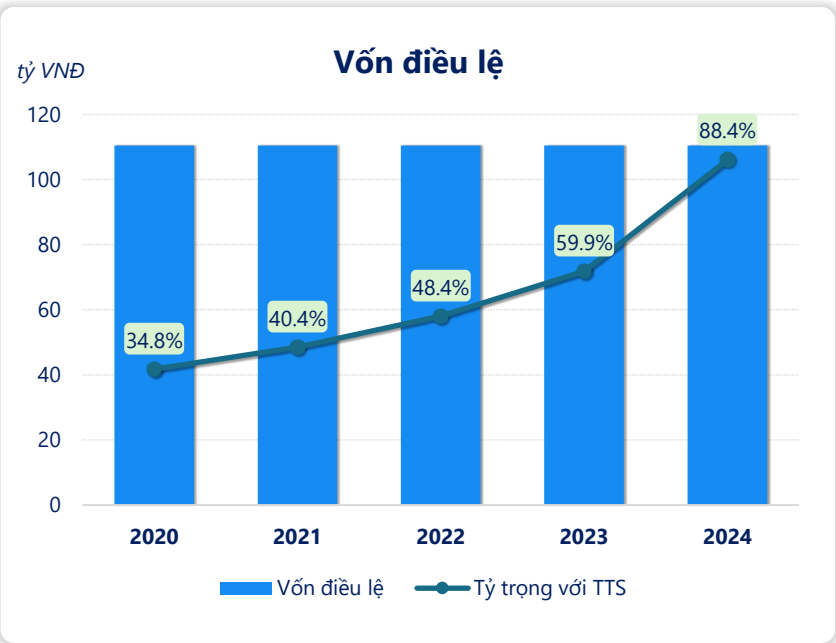
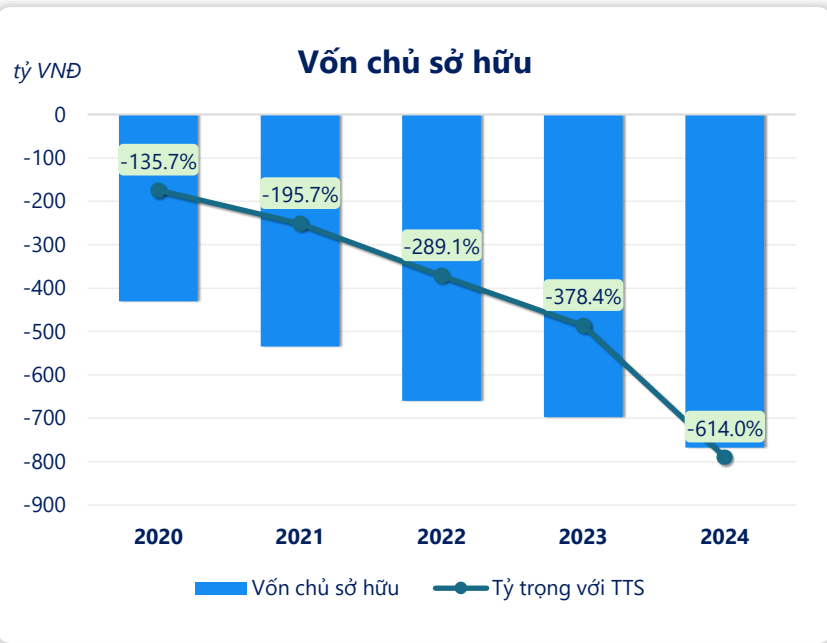




**Tài sản dài hạn** đạt **29.93** tỷ đồng giảm **19.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **23.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **16.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.20%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>125</b>	<b>184</b>	<b>-32.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>95.1</b>	<b>147</b>	<b>-35.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.86	0.55	58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.7	135	-39.3%
Hàng tồn kho	0.55	0.55	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.7	2.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>29.9</b>	<b>37.1</b>	<b>-19.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.00	10.0	-10.5%
Bất động sản đầu tư	20.2	20.7	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.75	6.25	-88.0%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.04	-60.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>893</b>	<b>882</b>	<b>1.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>892</b>	<b>880</b>	<b>1.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	284	297	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	228	237	-3.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.37</b>	<b>2.28</b>	<b>-83.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-768</b>	<b>-698</b>	<b>-10.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-768</b>	<b>-698</b>	<b>-10.0%</b>
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>268</b>	<b>203</b>	<b>103</b>	<b>54.4</b>	<b>19.0</b>
Giá vốn hàng bán	278	239	123	50.1	5.20
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-9.72</b>	<b>-35.8</b>	<b>-20.1</b>	<b>4.28</b>	<b>13.8</b>
Doanh thu HĐTC	1.95	3.55	0.08	0.66	0.44
Chi phí TC	29.6	26.5	40.2	42.9	50.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.4</b>	<b>26.2</b>	<b>25.0</b>	<b>24.9</b>	<b>21.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	47.6	52.8	67.6	30.9	33.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-85.0</b>	<b>-112</b>	<b>-128</b>	<b>-68.8</b>	<b>-69.6</b>
Lợi nhuận khác	45.4	7.69	0.23	31.2	-0.16
<b>LN trước thuế</b>	<b>-39.6</b>	<b>-104</b>	<b>-128</b>	<b>-37.6</b>	<b>-69.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-39.6</b>	<b>-104</b>	<b>-128</b>	<b>-37.6</b>	<b>-69.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-39.6</b>	<b>-104</b>	<b>-128</b>	<b>-37.6</b>	<b>-69.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.74	6.42	-4.44	-2.09	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.4	17.8	2.38	32.7	5.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.0	-31.6	-3.88	-30.7	-25.5
Tiền đầu kỳ	7.72	14.0	6.50	0.56	0.55
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.20</b>	<b>-7.44</b>	<b>-5.94</b>	<b>-0.05</b>	<b>0.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	14.0	6.50	0.56	0.55	0.86